

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM
(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật
các cấp trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Ngày 11/11/2020, tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Biên phòng Việt Nam, Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Ngày 25/11/2020, Chủ tịch nước có Lệnh số 11/2020/L-CTN công bố Luật.

Luật Biên phòng Việt Nam năm 2020 là văn bản pháp lý rất quan trọng, đã thể chế đầy đủ quan điểm, tư tưởng của Đảng về bảo vệ Tổ quốc; về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia như: “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, “Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia”, “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; đặc biệt, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về “Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia”, đó là “Xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới toàn dân rộng khắp, nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt, BDBP là một quân chủng thuộc Bộ Quốc phòng, lực lượng chuyên trách, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới”.

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM HƯỚNG TỚI

1. Quan điểm

- Thể chế đầy đủ quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; xây dựng lực lượng BDBP đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật và các điều ước quốc tế về biên giới quốc gia mà Việt Nam là thành viên.

- Kế thừa những quy định của Pháp lệnh BDBP còn giá trị, khắc phục những vướng mắc, bất cập; rà soát, đối chiếu với các quy định pháp luật hiện hành để tránh mâu thuẫn, chồng chéo; đồng thời phát triển, bổ sung các quy định mới nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Bám sát các chính sách đã được đánh giá tác động của dự án Luật. Nghiên cứu, tiếp thu các quy định pháp luật về công tác biên phòng, tổ chức lực lượng bảo vệ biên giới của một số nước láng giềng, khu vực để vận dụng phù hợp với điều kiện của nước ta.

2. Mục tiêu

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cơ quan, tổ chức, cá nhân, xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới toàn dân rộng khắp, nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt, BĐBP là lực lượng chuyên trách, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại; xây dựng nền biên phòng toàn dân vững mạnh, ổn định lâu dài trong nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ở khu vực biên giới vững chắc đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới.

- Phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động xâm phạm biên giới quốc gia; bảo vệ Đảng, chính quyền, nhân dân và các mục tiêu chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới; phòng, chống có hiệu quả tội phạm, giữ vững ổn định an ninh, trật tự ở khu vực biên giới.

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đối ngoại quốc phòng, đối ngoại biên phòng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

II. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM

1. Bố cục

Luật Biên phòng Việt Nam được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 ngày 11/11/2020 quy định về chính sách, nguyên tắc, nhiệm vụ, hoạt động, lực lượng, bảo đảm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về biên phòng; gồm 06 chương với 36 điều, cụ thể:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8);
- Chương II. Hoạt động cơ bản về biên phòng, gồm 04 điều (từ Điều 9 đến Điều 12);
- Chương III. Lực lượng BĐBP, gồm 12 điều (từ Điều 13 đến Điều 24);
- Chương IV. Bảo đảm biên phòng và chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng, gồm 03 điều (từ Điều 25 đến Điều 27);
- Chương V. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về biên phòng, gồm 07 điều (từ Điều 28 đến Điều 34);
- Chương VI. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 35 và Điều 36).

2. Nội dung cơ bản

Luật Biên phòng Việt Nam quy định đầy đủ, toàn diện, cụ thể về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia của Tổ quốc; đặc biệt là quy định rõ nhiệm vụ của các cấp, các ngành, lực lượng vũ trang và của cả hệ thống chính trị trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, đáp ứng hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, cụ thể:

2.1. Những quy định chung (Chương I)

Chương này gồm 08 điều, từ Điều 1 đến Điều 8; quy định về phạm vi điều

chính, các từ ngữ cần giải thích và quy định về chính sách của Nhà nước về biên phòng, nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng, nhiệm vụ biên phòng, lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng, trách nhiệm và chế độ, chính sách của cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng và các hành vi bị nghiêm cấm về biên phòng.

2.1.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Khác với Pháp lệnh BDBP, phạm vi điều chỉnh của Luật Biên phòng Việt Nam mang tính toàn diện hơn nhằm huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới, cụ thể: “*Luật này quy định chính sách, nguyên tắc, nhiệm vụ, hoạt động, lực lượng, bảo đảm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về biên phòng*”.

2.1.2. Giải thích từ ngữ (Điều 2)

Luật Biên phòng Việt Nam giải thích đối với một số từ ngữ mà hiện nay chưa được quy định tại các luật khác nhằm thống nhất nhận thức đối với các quy định của Luật, cụ thể:

Biên phòng là tổng thể các hoạt động, biện pháp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc (khoản 1).

Nền biên phòng toàn dân là sức mạnh biên phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần và các nguồn lực với phương châm toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường (khoản 2).

Thế trận biên phòng toàn dân là việc tổ chức, triển khai, bố trí lực lượng và các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ biên phòng phù hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia (khoản 3).

Vành đai biên giới là phần lãnh thổ từ đường biên giới quốc gia trên đất liền trở vào từ 100 m đến 1.000 m do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia quyết định, trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định (khoản 4).

2.1.3. Chính sách của Nhà nước về biên phòng (Điều 3)

Trên cơ sở rà soát các chính sách đã được quy định tại Luật Biên giới quốc gia để không trùng lặp; đồng thời, bổ sung chính sách của Nhà nước đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng, BDBP, các lực lượng khác ở địa phương, nhất là các xã biên giới nhưng vẫn đảm bảo cụ thể hóa các Nghị quyết của Đảng, kế thừa và pháp điển hóa các chính sách về biên phòng đã được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành. Luật Biên phòng Việt Nam quy định 07 chính sách của nhà nước về biên phòng, gồm:

- Thực hiện chính sách độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, ổn định lâu dài với các nước có chung đường biên giới; mở rộng hợp tác quốc tế, đối ngoại quốc phòng, an ninh, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân.

- Giải quyết các vấn đề biên giới quốc gia bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích chính đáng của nhau, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Sử dụng các biện pháp chính đáng, thích hợp để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

- Thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp, Nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

- Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; ưu tiên nguồn lực đầu tư, hiện đại hóa các công trình biên giới, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới.

- Huy động các nguồn lực của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho thực hiện nhiệm vụ biên phòng trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với pháp luật quốc tế.

2.1.4. Nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 4)

Luật Biên phòng Việt Nam quy định 04 nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng, bao gồm:

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia của các nước.

- Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, hệ thống chính trị, dựa vào Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

- Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; kết hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới.

2.1.5. Nhiệm vụ biên phòng (Điều 5)

Quá trình soạn thảo Luật Biên phòng Việt Nam, còn có ý kiến đề nghị cần nhắc tên Điều vì cho rằng chưa phù hợp với nội dung của điều, trùng với nhiệm vụ của BĐBP; có ý kiến đề nghị sửa lại tên điều là “*Nhiệm vụ công tác biên phòng*”. Tuy nhiên, nhằm xác định rõ nhiệm vụ biên phòng là nhiệm vụ chung của cả hệ thống chính trị và của cơ quan, tổ chức, cá nhân về biên phòng. Nếu sửa lại tên điều là “*Nhiệm vụ công tác biên phòng*” sẽ không đáp ứng được yêu cầu này, vì “*công tác biên phòng*” chỉ thuộc phạm vi của lực lượng BĐBP. Trên

cơ sở ý kiến của các Đại biểu Quốc hội và để thể chế hóa đầy đủ quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết số 33-NQ/TW; tránh chồng chéo, mâu thuẫn về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức có liên quan, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, có tính khả thi, Luật Biên phòng Việt Nam đã quy định 07 nhiệm vụ biên phòng như hiện nay. 07 nhiệm vụ này được quy định cụ thể theo từng nhóm nội dung về xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới; quản lý biên giới quốc gia, khu vực biên giới và bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới đảm bảo phù hợp, thống nhất với khái niệm “*Biên phòng*”.

2.1.6. Lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 6)

Trên cơ sở nhiệm vụ biên phòng, Luật Biên phòng Việt Nam xác định lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng gồm 2 nhóm lực lượng là cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân ở khu vực biên giới, cửa khẩu và cơ quan lãnh đạo, chỉ huy, quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân nêu trên.

2.1.7. Trách nhiệm và chế độ, chính sách của cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 7)

Đây là nội dung mới so với Pháp lệnh BĐBP, Luật Biên phòng Việt Nam quy định cơ quan, tổ chức, công dân có trách nhiệm tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng thực hiện nhiệm vụ. Riêng công dân ở khu vực biên giới có trách nhiệm tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân và các phong trào bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu. Đồng thời, Luật cũng quy định cụ thể cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương tích, tổn hại sức khỏe, tính mạng thì bản thân hoặc gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

2.1.8. Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8)

Luật Biên phòng Việt Nam quy định 07 nhóm hành vi bị nghiêm cấm, gồm:

- Xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; phá hoại, gây mất ổn định an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- Sử dụng hoặc cho sử dụng khu vực biên giới của Việt Nam để chống phá, can thiệp vào nước khác; đe dọa sử dụng hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ biên giới.

- Giả danh cơ quan, tổ chức, người thực thi nhiệm vụ biên phòng; chống lại, cản trở, trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Mua chuộc, hối lộ, dụ dỗ, lôi kéo hoặc ép buộc người thực thi nhiệm vụ

biên phòng làm trái quy định của pháp luật.

- Lợi dụng, lạm dụng việc thực thi nhiệm vụ biên phòng để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Phân biệt đối xử về giới, chia rẽ, kỳ thị dân tộc, chủng tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Sản xuất, sử dụng, mua bán, trao đổi, vận chuyển, phát tán thông tin, hình ảnh sai lệch về chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia.

2.2. Hoạt động cơ bản về biên phòng (Chương II)

Gồm 03 điều, từ Điều 9 đến Điều 12, quy định về nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân; phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng; hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới, cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền và hợp tác quốc tế về biên phòng, cụ thể:

2.2.1. Về nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân (Điều 9)

Nhằm làm rõ hơn sự kết hợp giữa nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân với thể trận quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân; thống nhất với khoản 1 Điều 28 Luật Biên giới quốc gia⁽¹⁾ và để thể chế hóa quan điểm của Đảng tại Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ biên giới quốc gia. Luật Biên phòng Việt Nam xác định cụ thể 05 nội dung cơ bản xây dựng nền biên phòng toàn dân và 04 nội dung xây dựng thể trận biên phòng toàn dân (Điều 9), cụ thể:

- 05 nội dung cơ bản xây dựng nền biên phòng toàn dân, gồm:
 - + Xây dựng, tổ chức thực hiện Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự và kế hoạch phòng thủ ở khu vực biên giới;
 - + Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở khu vực biên giới;
 - + Xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, quân sự, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng;
 - + Xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp; xây dựng BDBP cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại;
 - + Xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.
- 04 nội dung cơ bản xây dựng thể trận biên phòng toàn dân, gồm:

¹ Khoản 1 Điều 28 Luật BGQG quy định: “Nhà nước xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân vững mạnh để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia”.

+ Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, bố trí các cụm dân cư đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới;

+ Xây dựng công trình phòng thủ liên hoàn, vững chắc; tổ chức, bố trí lực lượng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ biên phòng;

+ Phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, lực lượng phát huy sức mạnh tổng hợp, kịp thời xử lý các tình huống ở biên giới, khu vực biên giới;

+ Tổ chức Nhân dân tham gia thực hiện nhiệm vụ biên phòng.

2.2.2. Về phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 10)

Nhằm đảm bảo nguyên tắc một việc do nhiều chủ thể thực hiện nhưng chỉ một chủ thể chủ trì, phát huy được sức mạnh tổng hợp và thuận lợi trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Luật Biên phòng Việt Nam quy định về phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng theo nhóm nhiệm vụ; đối với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới do Bộ Quốc phòng chủ trì; đối với nhiệm vụ xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương chủ trì trên cơ sở chức năng quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực do pháp luật quy định. Đồng thời, quy định cụ thể về phạm vi, nguyên tắc, nội dung phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng. Cụ thể hóa nội dung của Điều này Chính phủ quy định chi tiết việc phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết việc phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

2.2.3. Về hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền (Điều 11)

Để bảo đảm phù hợp với Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định những nội dung có liên quan đến quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật và luật hóa các văn bản dưới luật hiện hành; Luật Biên phòng Việt Nam quy định cụ thể các trường hợp được hạn chế hoặc tạm dừng, các hoạt động bị hạn chế hoặc tạm dừng, thẩm quyền quyết định hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động trong vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền và trình tự, thủ tục quyết định hạn chế hoặc tạm dừng trong các trường hợp (Điều 11).

2.2.4. Về hợp tác quốc tế (Điều 12)

Trên cơ sở các nội dung mà Luật Điều ước quốc tế đã quy định và rà soát nguyên tắc hợp tác quốc tế để tránh trùng lặp với Điều 3 Luật Biên giới quốc gia. Luật Biên phòng Việt Nam xác định 06 nội dung và 04 hình thức hợp tác quốc tế về biên phòng nhằm làm rõ nội dung hợp tác quốc tế trong thiết lập, phát triển quan hệ biên giới và xây dựng, mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước có chung biên giới, các quốc gia và tổ chức quốc tế khác trên thế giới và

khu vực, phù hợp với đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước hiện nay, cụ thể:

- 06 nội dung hợp tác quốc tế:

+ Thiết lập, phát triển quan hệ biên giới; xây dựng, mở rộng quan hệ hữu nghị với chính quyền, nhân dân, lực lượng chức năng của nước có chung đường biên giới và các quốc gia khác; phát triển quan hệ với các tổ chức quốc tế có liên quan;

+ Ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về biên phòng; thiết lập, thực thi cơ chế hợp tác biên phòng song phương, đa phương theo quy định của pháp luật;

+ Đàm phán, giải quyết các vấn đề, vụ việc về biên giới, cửa khẩu; tuần tra biên giới; kiểm soát xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, qua lại biên giới theo quy định của pháp luật; phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật;

+ Đấu tranh ngăn chặn mọi hành động làm phương hại đến quan hệ biên giới giữa Việt Nam với các nước;

+ Phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn;

+ Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm về biên phòng, chuyên giao trang bị, khoa học và công nghệ để tăng cường năng lực thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- 04 hình thức hợp tác quốc tế:

+ Ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

+ Hội đàm, giao lưu hợp tác;

+ Trao đổi, chia sẻ thông tin;

+ Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2.3. Lực lượng Bộ đội Biên phòng (Chương III)

Đây là chương cơ bản quy định về BDBP, gồm 12 điều (từ Điều 13 đến Điều 24), quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi hoạt động của BDBP; quyền hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, qua lại biên giới; sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự; hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; hệ thống tổ chức, trang bị, ngày truyền thống, tên giao dịch quốc tế, con dấu, trang phục, màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết phương tiện của BDBP, cụ thể:

2.3.1. Về vị trí, chức năng của Bộ đội Biên phòng (Điều 13)

Quá trình xây dựng điều luật quy định về nội dung này, có ý kiến đề nghị cần quy định rõ hơn về vị trí của BDBP; cân nhắc cụm từ “là lực lượng chuyên

trách làm nòng cốt” tại khoản 1 cho phù hợp với Điều 31 Luật Biên giới quốc gia. Có ý kiến đề nghị làm rõ chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền; cân nhắc quy định BĐBP tham mưu trực tiếp với Đảng, Nhà nước; cân nhắc chức năng “*duy trì an ninh, trật tự và thực thi pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu*” và xác định rõ vai trò chủ trì, phối hợp để tránh chồng chéo với Luật Công an nhân dân.

Tiếp thu các ý kiến nêu trên, Luật Biên phòng Việt Nam đã quy định về vị trí, chức năng của BĐBP như hiện nay và thấy rằng, BĐBP có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là phù hợp vì Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là người chỉ huy cao nhất trong Quân đội nhân dân. Quy định chức năng “*chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật*” tại khoản 2 là phù hợp với quan điểm của Đảng, thống nhất với khoản 2 Điều 31 Luật Biên giới quốc gia, khoản 2 Điều 35 Luật Quốc phòng, khoản 5 Điều 16 Luật Công an nhân dân, thể chế hóa Thông báo số 165/TB-TW ngày 22/12/2004 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa IX) kết luận của Bộ Chính trị về tổ chức BĐBP.

Cụ thể như sau:

“1. Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân, thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

2. Bộ đội Biên phòng có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Đảng, Nhà nước chính sách, pháp luật về biên phòng; thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.”.

2.3.2. Nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng (Điều 14)

Bộ đội Biên phòng có 12 nhiệm vụ quy định tại Điều 14 của Luật. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Đại biểu Quốc hội, Ban soạn thảo đã nghiên cứu, bổ sung, rà soát nhiệm vụ của BĐBP cho đầy đủ, tránh chồng chéo với nhiệm vụ các cơ quan, tổ chức, lực lượng khác và bảo đảm tính khả thi. Nội dung điều luật này được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định của Pháp lệnh BĐBP còn giá trị, phù hợp với thực tiễn thực hiện nhiệm vụ của BĐBP trong thời gian qua cũng như yêu cầu, nhiệm vụ biên phòng trong tình hình mới. Đồng thời, thể chế hóa Nghị quyết số 11/NQ-TW ngày 08/8/1995 của Bộ Chính trị về xây dựng BĐBP trong tình hình mới và Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia. Một số điểm mới của Điều này, cụ thể như sau:

- Bổ sung khoản 2 quy định BĐBP có nhiệm vụ “Tham mưu cho Bộ Quốc phòng về công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu và xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng” cho phù hợp với vị trí, chức năng của BĐBP.

- Để tránh chồng chéo với nhiệm vụ của lực lượng Công an trên cùng một địa bàn, kế thừa quy định của Pháp lệnh hiện hành, khoản 4 Điều này quy định BDBP có nhiệm vụ: “*Duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với phương thức, thủ đoạn hoạt động của thế lực thù địch, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật*”.

Ngoài ra, Ban Soạn thảo đã rà soát, chỉnh lý nhiều nội dung để bảo đảm tính thống nhất, tính khả thi và sắp xếp lại 10 nhiệm vụ khác như quy định của Luật hiện nay.

2.3.3. Quyền hạn của Bộ đội Biên phòng (Điều 15)

Nội dung Điều này được quy định trên cơ sở rà soát quyền hạn của BDBP ở các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để tránh chồng chéo với lực lượng Công an, Hải quan. Đồng thời, quy định rõ từng trường hợp hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới của Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Biên phòng cấp tỉnh và Đồn trưởng Đồn Biên phòng; quy định rõ việc huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự cho chặt chẽ, thống nhất; bổ sung quyền nổ súng đối với tàu thuyền trên biển, sông suối biên giới vì Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 chưa quy định; quyền truy đuổi bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật của BDBP. Cụ thể:

- Bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện, thiết bị kỹ thuật để thực thi nhiệm vụ; áp dụng hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

- Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu; cấp, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ thị thực và các loại giấy tờ trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; kiểm tra, kiểm soát phương tiện khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, xử lý phương tiện vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Đấu tranh, ngăn chặn, điều tra, xử lý vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở theo quy định tại Điều 11 của Luật này.

- Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

- Huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

- Trực tiếp truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật từ biên giới vào nội địa; phối hợp với các lực lượng truy tìm, bắt giữ người có hành vi vi

phạm pháp luật trốn chạy vào nội địa; truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật trốn chạy từ trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam ra ngoài phạm vi lãnh hải Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Hợp tác, phối hợp với lực lượng chức năng của nước có chung đường biên giới, các nước khác và tổ chức quốc tế trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, cửa khẩu, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2.3.4. Phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng (Điều 16)

Luật Biên phòng Việt Nam xác định cụ thể về phạm vi hoạt động của BĐBP ở trong và ngoài khu vực biên giới trong các trường hợp, cụ thể:

- Hoạt động trong khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý, địa bàn nội địa để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động ngoài biên giới theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam trong trường hợp vì mục đích nhân đạo, hòa bình, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, kiểm soát xuất nhập cảnh, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

2.3.5. Hình thức quản lý, bảo vệ biên giới (Điều 19)

Quá trình xây dựng Luật, có ý kiến đề nghị lấy tên Điều là “*Cấp độ quản lý, bảo vệ biên giới*” và rà soát, chỉnh lý Điều này cho phù hợp với Luật Quốc phòng; cân nhắc thẩm quyền của Tư lệnh BĐBP, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khi chuyển từ hình thức thường xuyên lên tăng cường và quy định rõ nội dung quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên, tăng cường. Tuy nhiên, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho rằng, các hình thức quản lý, bảo vệ biên giới đã được thực hiện ổn định, thống nhất với quy định về sẵn sàng chiến đấu của Quân đội Nhân dân nên cần được luật hóa để thực hiện thống nhất. Về quy định “*Tư lệnh BĐBP quyết định chuyển hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, báo cáo ngay Bộ Quốc phòng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình*” tại điểm a khoản 2 là phù hợp với yêu cầu, tình hình thực tiễn hiện nay. Quy định rõ thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong quản lý, bảo vệ biên giới trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm, tình trạng chiến tranh để bảo đảm tính khả thi, tránh hạn chế quyền con người, quyền công dân và thống nhất với quy định của pháp luật về quốc phòng.

2.3.6. Biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới (Điều 20)

Bộ đội Biên phòng là một trong những cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia ở khu vực biên giới, nên khi thực hiện nhiệm vụ được áp dụng các biện

pháp cơ bản bảo vệ an ninh quốc gia. Vì vậy, kế thừa các quy định của Pháp lệnh BDBP và thực tiễn công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia hiện nay, Luật quy định có 07 biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới và xếp theo thứ tự cấp độ từ thấp đến cao, gồm: Vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ và vũ trang. Đồng thời, xác định: Nội dung, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm áp dụng các biện pháp nêu trên do pháp luật quy định.

2.4. Bảo đảm biên phòng và chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Chương IV)

Gồm 03 điều, quy định về bảo đảm nguồn lực (Điều 25), nguồn lực tài chính (Điều 26) và chế độ, chính sách (Điều 27) trong Luật Biên phòng Việt Nam được áp dụng cho lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng và cán bộ, chiến sỹ BDBP trên cơ sở luật hóa các chế độ, chính sách hiện hành, không quy định thêm chế độ, chính sách, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về “*Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*”. Đồng thời, ưu tiên đối với cư dân ở khu vực biên giới, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn để khuyến khích, động viên cán bộ, chiến sỹ BDBP và lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng, cụ thể:

“Điều 25. Bảo đảm nguồn nhân lực

1. Công dân Việt Nam là nguồn nhân lực xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Nhà nước có kế hoạch tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng; ưu tiên cư dân ở khu vực biên giới.

2. Cán bộ, chiến sỹ BDBP được đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật, ngoại ngữ, tiếng dân tộc và kiến thức cần thiết khác phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Người dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới, người có tài năng được ưu tiên, khuyến khích phục vụ lâu dài trong BDBP.”

“Điều 27. Chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng

1. Lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng ở khu vực biên giới được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, chiến sỹ BDBP được hưởng chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù phù hợp với tính chất công tác và địa bàn hoạt động do Chính phủ quy định.”

2.5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về biên phòng (Chương V)

Gồm 07 điều, từ Điều 28 đến Điều 34, quy định về trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của mặt trận về biên phòng.

Nội dung Chương này được xây dựng trên cơ sở xác định cụ thể về trách nhiệm của 03 bộ (Quốc phòng, Ngoại giao, Công an) với tư cách là cơ quan chỉ huy, chỉ đạo lực lượng chuyên trách trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp trong xây dựng biên giới quốc gia, cụ thể như sau:

2.5.1. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng (Điều 29)

Để bảo đảm đúng thẩm quyền và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Quốc phòng về thực thi nhiệm vụ biên phòng, đồng thời tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức khác và bảo đảm tính khả thi. Luật quy định Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng và có 06 trách nhiệm sau đây:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương thực hiện việc xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân, thực hiện Ngày biên phòng toàn dân.

- Hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới;

- Xây dựng Bộ đội Biên phòng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

- Phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương trong xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

Đồng thời, Luật cũng giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng thuộc quyền trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới tại Điều này.

2.5.2. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao (Điều 30)

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cơ quan có liên quan và chính quyền địa phương thực hiện 05 nội dung:

- Đề xuất chủ trương, chính sách và các biện pháp quản lý về biên giới quốc gia.

- Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đối ngoại biên phòng; hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách về nghiệp vụ đối ngoại biên phòng.

- Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia.

- Trình Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc hướng dẫn xử lý theo thẩm

quyền vấn đề phát sinh trong hoạt động của Bộ, ngành, địa phương liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách thực thi nhiệm vụ biên phòng giải quyết vụ việc liên quan đến biên giới và người nước ngoài.

2.5.3. Trách nhiệm của Bộ Công an (Điều 31)

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia thực hiện các nội dung sau đây:

+ Xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới;

+ Quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh, xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực thi pháp luật và xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới.

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách nghiệp vụ, pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, trao đổi thông tin nghiệp vụ liên quan để thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Chỉ đạo Công an các cấp phối hợp với cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, chính quyền địa phương thực thi nhiệm vụ biên phòng.

2.5.4. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 33)

Tiếp thu ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới và ý kiến của các vị Đại biểu Quốc hội qua các kỳ họp, Luật Biên phòng Việt Nam xác định cụ thể về trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới và không có biên giới quốc gia trong thực thi nhiệm vụ biên phòng, cụ thể:

- Đối với Hội đồng nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia, khoản 1 Điều 33 quy định:

“1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia có trách nhiệm sau đây:

a) *Quyết định chủ trương, biện pháp, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng phù hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh;*

b) *Quyết định ngân sách bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng và xây dựng*

lực lượng nòng cốt, chuyên trách ở địa phương; chính sách ưu tiên bảo đảm nhà ở, đất ở và các chính sách khác cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng công tác lâu dài ở khu vực biên giới;

c) Giám sát thực hiện pháp luật về biên phòng ở địa phương.”.

- Đối với Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia, khoản 2 Điều 33 quy định:

“2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng và có trách nhiệm sau đây:

a) Lập dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách ở địa phương;

b) Tập trung và huy động các nguồn lực xây dựng khu vực biên giới vững mạnh về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh ở địa phương; thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội;

c) Sắp xếp, bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng; kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức phong trào quần chúng nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở biên giới;

đ) Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.”.

- Đối với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia, khoản 3 Điều 33 quy định:

“3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia có trách nhiệm sau đây:

a) Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương, biện pháp, ngân sách, giám sát, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng;

b) Ủy ban nhân dân các cấp tham gia, phối hợp với cơ quan, tổ chức để thực thi nhiệm vụ biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biên phòng; tham gia thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở biên giới; thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội.”.

2.6. Điều khoản thi hành (Chương VI)

Gồm 02 điều (Điều 35 và Điều 36), Sửa đổi, bổ sung Điều 21 của Luật biên giới quốc gia và xác định Luật Biên phòng Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, Pháp lệnh BĐBP hết hiệu lực khi Luật Biên phòng Việt Nam có

hiệu lực.

Điều 21 của Luật biên giới quốc gia được sửa đổi như sau:

“Điều 21

1. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, lý do đặc biệt khác hoặc theo đề nghị, thông báo của nước hữu quan, người, phương tiện, hàng hóa có thể bị hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới quốc gia, kể cả việc đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam.

2. Việc hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền thực hiện theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam.

3. Thẩm quyền quyết định việc hạn chế hoặc tạm dừng quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Quyết định về việc hạn chế hoặc tạm dừng phải được thông báo cho chính quyền địa phương và nhà chức trách của nước hữu quan biết.”.

III. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM

Tình hình chính trị, an ninh thế giới và khu vực, trong đó có Việt Nam đang diễn biến khá phức tạp, khó lường, nhất là vấn đề tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên, sắc tộc, tôn giáo, ly khai... Các thế lực thù địch tăng cường chống phá cách mạng Việt Nam, vi phạm pháp luật, nhất là tội phạm ma túy và các loại tội phạm có tính chất xuyên biên giới, di dịch cư tự do diễn biến phức tạp; các vấn đề an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường... ngày càng gia tăng. Nhất là trong tình hình hiện nay, dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút corona (Covid-19) có ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ, liên quan trực tiếp đến công tác biên phòng trong phòng, chống lây lan dịch bệnh qua biên giới của Việt Nam. Qua đó, công tác biên phòng cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, lực lượng chức năng, đồng thời phát huy sức mạnh của toàn quân, toàn dân trong bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới.

Bộ Quốc phòng đã xác định các nội dung cần triển khai thực hiện như sau:

1. Các văn bản quy định chi tiết cần ban hành

- Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia và các cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành 02 nghị định: (1) Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Biên phòng Việt Nam; (2) Nghị định quy định quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Bộ đội Biên phòng; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 03 đề án, dự án.

- Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan phối hợp với Bộ Quốc phòng soạn thảo, chỉnh lý và theo dõi quá trình xây dựng, trình, ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của

Luật Biên phòng Việt Nam; đẩy nhanh tiến độ thẩm định, thẩm tra, trình dự thảo Nghị định bảo đảm chất lượng, tiến độ theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; triển khai thực hiện các đề án, dự án có liên quan.

- Chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biên giới quốc gia phối hợp với Bộ Quốc phòng trong xây dựng và triển khai thực hiện Đề án xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân ở khu vực biên giới.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 10, khoản 2 Điều 29 và khoản 3 Điều 19 của Luật, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sẽ ban hành 02 thông tư: (1) Thông tư quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng thuộc quyền trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng; (2) Thông tư quy định hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên và hình thức quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường của Bộ đội Biên phòng.

2. Tuyên truyền, phổ biến Luật Biên phòng Việt Nam

2.1. Trách nhiệm của cấp ủy, người chỉ huy, chính ủy, chính trị viên các cấp

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật và các văn bản của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Quân ủy Trung ương Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh BĐBP về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và xây dựng BĐBP bảo đảm sát với nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể.

- Gắn nội dung trên với lãnh đạo, chỉ đạo việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Luật, chỉ thị của Đảng về triển khai thi hành Luật; mục đích, ý nghĩa của việc ban hành Luật Biên phòng Việt Nam, những kết quả nổi bật của lực lượng BĐBP trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, tham gia phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa bàn khu vực biên giới.

- Tổ chức xây dựng chương trình, kế hoạch và chuẩn bị về nội dung, hình thức tiến hành công tác tuyên truyền, phổ biến Luật phù hợp với từng loại đối tượng, địa bàn đảm bảo công tác tuyên truyền đem lại hiệu quả, góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết của cán bộ và mọi tầng lớp nhân dân về nội dung của Luật, nhất là những nội dung mới để nghiêm chỉnh chấp hành.

2.2. Trách nhiệm của cán bộ, chiến sỹ BĐBP

Cán bộ, chiến sỹ BĐBP tích cực nghiên cứu, học tập và nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc ban hành Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhất là những nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của BĐBP; nâng cao nhận thức về trách nhiệm của bản thân trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia./.
